BẢNG KÊ CHI TIẾT DANH MỤC CÁP ĐỒNG THANH LÝ

Kèm theo quyết định số: 141/QĐ-VNPT-ĐLK-KTKH ngày 29/08/2022

Stt	Tên tài sản – Quy cách, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật	Số cáp thu được (mét)	Số cáp thu được (km)	KL đồng thu được (số kg/km cáp)	Quy đổi tỷ trọng (kg đồng)
1	Cáp đồng ngầm 100x2x0.4	1.377	1,377	225,00	309,83
2	Cáp đồng ngầm 100x2x0,5	9.938	9,938	351,60	3.494,20
3	Cáp đồng ngầm 200x2x0,4	4.789	4,789	450,00	2.155,05
4	Cáp đồng ngầm 200x2x0,5	5.759	5,759	703,20	4.049,73
5	Cáp đồng ngầm 300x2x0,4	5.984	5,984	675,00	4.039,20
6	Cáp đồng ngầm 300x2x0,5	2.188	2,188	1.054,80	2.307,90
7	Cáp đồng ngầm 400x2x0,4	2.030	2,03	900,00	1.827,00
8	Cáp đồng ngầm 500x2x0,4	87	0,087	1.125,00	97,88
9	Cáp đồng ngầm 500x2x0,5	23	0,023	1.758,00	40,43
10	Cáp đồng ngầm 600x2x0,4	3.791	3,791	1.350,00	5.117,85
11	Cáp đồng ngầm 600x2x0,5	1.770	1,77	2.109,60	3.733,99
12	Cáp đồng treo 100x2x0,5	17.121	17,121	351,60	6.019,74
13	Cáp đồng treo 200x2x0,5	4.405	4,405	703,20	3.097,60
14	Cáp đồng treo 50x2x0,5	653	0,653	175,80	114,80
	Cộng	**59.915**	**59,915**		**36.405**